

Phụ lục số 1.1.A

I. CÁC CHI TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG BÌNH

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP): Đạt 7,18% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 7,0-7,5%), trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,08%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,7%; khu vực dịch vụ tăng 7,23%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,23%;

(2) Giá trị sản xuất (GTSX) nông, lâm nghiệp và thủy sản: Đạt 3,04% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 3,0-3,5%);

(3) GTSX công nghiệp - xây dựng: đạt 10,73%, trong đó công nghiệp tăng 8,05% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 8,0 - 8,5%);

(4). GTSX dịch vụ: Đạt 7,35% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 7,5-8%);

(5). Cơ cấu kinh tế (GRDP): Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 18,71%; công nghiệp - xây dựng: 30,94%; dịch vụ: 50,35% (Nghị quyết HĐND tỉnh: Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 18,8%; công nghiệp - xây dựng: 32,2%; dịch vụ: 49%);

(6). Tổng thu ngân sách trên địa bàn: Đạt 7.190 tỷ đồng (Nghị quyết HĐND tỉnh: 6.100 - 6.300 tỷ đồng);

(7). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: Đạt 33.750 tỷ đồng (Nghị quyết HĐND tỉnh: 31.000 tỷ đồng);

(8). GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành): Đạt 65,1 triệu đồng (Nghị quyết HĐND tỉnh: 65 - 66 triệu đồng);

(9). Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM: Đạt 81,3% có 104 xã (Nghị quyết HĐND tỉnh: 77,3% có 99 xã);

(10). Giải quyết việc làm: Đạt 21.000 lao động (Nghị quyết HĐND tỉnh: 19.500 lao động);

(11). Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều: Giảm 0,84% (Nghị quyết HĐND tỉnh: giảm 0,8%);

(12). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Đạt 55,08% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 65,7%);

(13). Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới): Đạt trên 80% (Nghị quyết HĐND tỉnh: trên 80%);

(14). Số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân: Đạt 37 giường bệnh (Nghị quyết HĐND tỉnh: 37 giường bệnh);

(15) Số bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân: Đạt 11,5 bác sỹ (Nghị quyết HĐND tỉnh: 11,5 bác sỹ);

(16). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: Đạt 93,75% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 93,75%);

(17). Tỷ lệ lao động qua đào tạo: Đạt 70% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 70%); trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 31% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 30,5%).

(18). Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch: Đạt 97,5% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 97,3%);

(19). Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh: Đạt 98,2% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 98%);

(20). Tỷ lệ che phủ rừng: Đạt 68,7% (Nghị quyết HĐND tỉnh: >68%);

(21). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý: Đạt 85,69% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 83,5%), trong đó khu vực đô thị 95,25%, khu vực nông thôn 80,24%;

(22). Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý: Đạt 100% (Nghị quyết HĐND tỉnh: 100%).

II. CÁC CHI TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2024 tăng 5,97%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,12%; khu vực dịch vụ tăng 7,04%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,81%.

(2) Về cơ cấu kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,02%; khu vực dịch vụ chiếm 43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,96% (cơ cấu tương ứng của năm 2023 là: 18,24%; 35,16%; 42,60%; 4,00%).

(3) Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2024: 4.780,448 tỷ đồng/dự toán 3.901 tỷ đồng, đạt 122,5% dự toán địa phương và 122,7% dự toán Trung ương, bằng 124,7% cùng kỳ năm 2023; Trong đó: Thu nội địa: 3.624,960 tỷ đồng/DT 2.951 tỷ đồng, đạt 122,8% dự toán địa phương và đạt 123% dự toán Trung ương, bằng 130% cùng kỳ năm 2023; Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 1.055,457 tỷ đồng/DT 950 tỷ đồng; đạt 111% dự toán địa phương, đạt 111% dự toán Trung ương và bằng 102,4% so với cùng kỳ 2023 (Nghị quyết HĐND tỉnh năm 2024: Tổng thu ngân sách trên địa bàn 4.965 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 3.851 tỷ đồng).

(4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2024 đạt 25.063,48 tỷ đồng (Nghị quyết HĐND tỉnh 26.500 tỷ đồng).

(5) GRDP bình quân đầu người năm 2024 ước tính đạt 81,2 triệu đồng (Nghị quyết HĐND năm 2024: 77 triệu đồng).

(6) Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến 31/3/2025 đạt 72,6% (69/95 xã) (Nghị quyết HĐND năm 2025: 78,9%).

(7) Giải quyết việc làm năm 2024 cho 14.700 lao động (Nghị quyết HĐND năm 2024: 12.500 lao động).

(8) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,36% so với năm 2023 (Nghị quyết HĐND giảm 1,0-1,5%).

(9) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến 31/3/2025 đạt 62,84% (Nghị quyết HĐND năm 2025 đạt 70%).

(10) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế 98,4%. (Nghị quyết HĐND tỉnh không giao).

(11) Số giường bệnh bình quân trên vạn dân năm 2024 đạt 34 giường. (Nghị quyết HĐND tỉnh không giao).

(12) Tỷ lệ dân số tham gia BHYT năm 2024 đạt 95,21% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 95,2%).

(13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 đạt 75,16% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 75,16%); trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 33,5% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 33,5%).

(14) Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch năm 2024 đạt 95,4% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 95,4%).

(15) Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh năm 2024 đạt 97% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 96,74%).

(16) Tỷ lệ che phủ rừng năm 2024 đạt 49,43% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 49,6-49,7%).

(17) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị năm 2024 đạt 98,5% (Nghị quyết HĐND năm 2024: 98%); Tỷ lệ chất thải y tế của bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn đạt 100%/.
